gāo shǒu

# 高手

Noun · expert

## Example Sentences

tā zài wéi qí jiè shì gōng rèn de gāo shǒu
他在围棋界是公认的高手。

He is a recognized expert in the world of Go.

xià qí shí gāo shǒu zǒng shì néng bǐ xīn shǒu gèng zǎo dì kàn qīng quán jú
下棋时，高手总是能比新手更早地看清全局。

When playing chess, masters can always see the whole board earlier than beginners.

Trace each character, then write the word on your own.

高 高 高 高 高 高 高 高 高 高 高

高 高

手 手 手 手 手 手 手